**chắp cánh** *động từ* Ví việc tạo điều kiện tốt nhất để đạt tới đỉnh cao. *Chấp* cánh *cho những ước* mơ của *tuổi* trẻ.   
**chắp nhặt** *động từ* (ít dùng). Nhặt lấy ở nhiều nơi rồi chấp lại (thường nói về việc viết văn). *Chấp nhặt* đôi *lời.*   
**chắp vá** *động từ* **1** (ít dùng). *Ghép* nhiều thứ không cùng một bộ với nhau để làm thành cái gì đó. *Góp* nhặt phụ *tùng cũ để chắp vá thành* một chiếc máy. **2** (thường dùng phụ sau danh từ). Gồm nhiều phần không khớp với nhau, không làm thành hệ thống. Kế hoạch *chắp* vá. *Lối làm* ăn *chấp uá.*   
**chặp** (khẩu ngữ). x *chập.*   
**chắt,** *danh từ* Con của cháu nội hay cháu ngoại. *Chắt nội.* Chắt ngoại. *Đời* cháu, đời *chắt.*   
**chắt,** *danh từ* Trò chơi của trẻ em, một tay vừa tung một vật vừa nhặt lấy những vật khác, rồi lại bắt lấy vật đã tung. Đánh *chắt.*   
**chất,** *động từ* Lấy riêng ra phần ít chất lỏng ở một vật có lẫn chất lỏng, chất đặc. Chắt nước cơm.   
**chắt bóp** *động từ* Tự hạn chế hết sức trong ăn tiêu để dành dụm từng ít một. Phái chắt *bóp* nhiều năm mới *có* được *ngần* ấy. *Chắt bóp từng đông.*   
**chắt chiu** *động từ* **1** Coi là quý và dành dụm cẩn thận từng ít một. Chắt chiu từng *hạt gạo. ít* chắt chiu hơn *nhiều* vung phí (tg.). **2** Coi là quý và chăm chút, nâng niu. Chắt chiu từng gốc hoa.   
**chắt lọc** *động từ* Chọn lấy cái tinh tuý nhất, có giá trị và cần thiết nhất. Những *kinh* nghiệm *được chắt lọc* từ cuộc *sống. Chắt lọc lấy* những tính *hoa* của uăn hoá *dân* tộc.   
**chắt lót** *động từ* (ít dùng). Như *chắt bóp.*   
**chặt,** *động từ* Làm đứt ngang ra bằng cách dùng dao, hoặc nói chung vật có lưỡi sắc, giáng mạnh xuống. Chặt *cành cây. Chặt* tre chẻ *lạt.* Chặt xiêng (bóng (nghĩa bóng)).   
**chặt,** *tính từ* (thường dùng phụ sau động từ). **1** Ở trạng thái đã được làm cho bám sát vào nhau không rời, khó tách nhau ra, khó gỡ ra. Khoá chặt cửa. *Lạt mềm* buộc chặt (tục ngữ). Thắt chặt tình *bạn* (bóng (nghĩa bóng)). Siết chặt hàng ngũ (bóng (nghĩa bóng)). **2** Rất khít, không để còn kẽ hở. Đầm *đất* cho *chặt. ép chặt. Năng nhặt chặt bị (tục ngữ).* Bố cục *rất* chặt *(bóng (nghĩa bóng)).* **3** Không để rời khỏi sự theo dõi, không buông lỏng; chặt chẽ. Kiểm soát chặt. *Chí đạo rất chặt.* **4** (kng,). Sít sao, chí li trong sự tính toán, không rộng rãi. *Chỉ* tiêu chặt.   
**chặt chẽ** *tính từ* **1** *Gắn* với nhau rất chặt (nói về cái trừu tượng). Khối *đoàn kết* chặt chẽ. Phối hợp *chặt* chẽ. Hệ thống chặt chẽ. **2** Không để rời khỏi sự theo dõi, không buông lỏng. *Chỉ đạo chặt* chẽ.   
**chặt chịa** *tính từ* (khẩu ngữ). Như chặt chẽ.   
**chậc** *cảm từ* Tiếng tắc lưỡi, biểu lộ sự miễn cưỡng đồng ý cho xong. Chậc! *Đi* thì đi.   
**châm,** *động từ* **1** Đâm nhẹ bằng mũi nhọn nhỏ. *Ong châm quá bầu.* Gai *châm* uào *người.* Đau buốt như *kim* châm. **2** (chuyên môn). Châm kim vào các huyệt trên da để chữa bệnh theo đông y. Châm *mấy huyệt.*   
**châm,** *động từ Gí lửa* vào làm cho bắt cháy. *Châm đèn.* Châm *điếu thuốc.* Châm ngòi nổ.   
**châm,** *động từ* (phương ngữ). Rót (thường nói về nước chè, rượu). Châm trà. Châm *rượu.* Châm dầu vào *đền.*   
**châm bấm** (phương ngữ). *x chăm bằm.*   
**châm biếm** *động từ* Chế giễu nhằm phê phán. *Giọng châm* biếm chua cay. Tranh *châm* biếm. châm chích động từ **1** (ít dùng). Đâm nhẹ bằng những mũi nhọn nhỏ; châm (nói khái quát). **2** Nói xói móc, cạnh khoé, nhằm làm cho người ta đau đớn, khó chịu. *Lời châm* chích *độc* ác.   
**châm chọc** *động từ* Nói xói móc nhằm trêu chọc, làm cho người ta bực tức, khó chịu. Phê *bình theo lối châm* chọc. Giọng châm châm chước động từ **1** (ít dùng). Lấy ở chỗ này, bỏ ở chỗ kia, thêm bớt cho vừa phải. Châm chước *đề nghị của* hai bên *để làm* hợp *đồng.* **2** Giảm nhẹ bớt yêu cầu, vì chiếu cố đến hoàn cảnh cụ thể. *Châm* chước uề điều *kiện* tuổi. **3** Chiếu cố mà tha thứ. Cứ thành *khẩn* nhận *lỗi, người* ta sẽ *châm chước* cho. **châm cứu** *động từ* Châm kim hay đốt nóng ở các huyệt trên da để *chữa* bệnh theo đông y. Môn *châm cứu.* Điều trị *bằng châm* cứu.   
**châm ngôn** *danh từ* Câu nói có tác dụng hướng dẫn về đạo đức, về cách sống.   
**chẩm bập** *tính từ* (khẩu ngữ). Vồn vã, vỗ vập. Hỏi han chầm *bập.* Sự *đón tiếp* chầm *bập.*   
**chầm chậm** *tính từ* xem *chậm* (láy).   
**chẩm chập** *phụ từ* (Bênh) một mực và thiên lệch, không kể gì sai đúng. Bênh *con châm* chập.   
**chầm vập** *tính từ* (khẩu ngữ). Như chầm *bập.*   
**chẩm** *danh từ* Phần sọ ở phía sau dưới của đầu, nhô ra rất rõ.   
**chấm !** *danh từ* **1** Cái có hình tròn và rất nhỏ; điểm. Chiếc *máy* bay *chỉ* còn *là một chấm đen* trên trời. **2** Dấu làm bằng một chấm (.). Chữ "ì" có một chấm *trên đầu. Sau dấu* chấm, phải uiết *hoa.* II động từ Tạo ra các chấm khi viết, vẽ. Hết câu *phải chấm.* IIl động từ **1** Đánh giá và cho điểm. *Giáo* viên chấm *bài. Chấm* thi. Chấm *công* lao *động.* **2** (khẩu ngữ). Chọn, kén người mình vừa ý nhất. Chấm *người vpào* đội uăn nghệ. IV động từ **1** (Dài xuống hoặc dâng cao lên) chạm *vừa* tới một điểm nào đó. Quần *dài chấm gót.* Tóc *đã* chấm ngang uai. Nước lụt *chấm mái* tranh. **2** Làm cho chạm dính vào hoặc thấm qua một chất lỏng, chất vụn nào đó. *Chấm* mực uiết. Cơm nắm *chấm muối* uừng. **3** Thấm từng ít một cho khô. *Lấy khăn chấm* mỗ hôi.   
**chấm ảnh** *động từ* Tô thêm những dấu chấm nhỏ để sửa lại ảnh chụp cho đẹp.   
**chấm câu** *động từ* Đặt các dấu chấm, phấy, v.v. để ngắt các câu hoặc các thành phần của câu. *Dấu chấm câu* (dấu *câu).*   
**chấm dôi** *danh từ* Dấu chấm bên phải nốt nhạc hay dấu lặng để tăng thêm nửa độ dài cho nốt nhạc hay dấu lặng ấy.   
**chấm dứt** *động từ* Làm cho ngừng hắn lại; kết thức. Chấm *dứt* cuộc *cãi* cọ.   
**chấm hết** *động từ* Kết thúc bài viết bằng một dấu chấm. Dấu chấm hết.   
**chấm hỏi** *danh từ* Dấu câu (?), đặt ở cuối câu hỏi.   
**chấm lửng** *danh từ* Dấu câu gồm ba hay nhiều dấu chấm liền nhau (... ), thường dùng để chỉ rằng có những ý không nói hết hoặc có đoạn văn bị lược bớt.   
**chấm mút** *động từ* (thông tục). Kiếm chác bằng cách. bớt xén. |   
**chấm phá** *động từ* Vẽ bằng mấy nét chính và. đơn sơ nhất. *Bức* tranh chấm phá. Nét uẽ chấm *phá.*   
**chấm phat đền** *danh từ* Điểm chính giữa vạch ngang phía trước, cách khung thành 11m, được quy định để đặt bóng đá phạt đền hoặc đá luân lưu 11m.   
**chấm phảy (phương ngữ).** *xem* chấm phẩy.   
**chấm phấy** *danh từ* Dấu câu gồm một chấm ở trên và một phẩy *ở* dưới (; *),* thường dùng để phân các bộ phận độc lập tương đối trong câu.   
**chấm than** *danh từ* Dấu câu ( !), đặt ở cuối câu cảm xúc.   
**chậm** *tính từ* (thường dùng phụ cho động từ). † Có tốc độ, nhịp độ dưới mức bình thường, trái với nhanh. Ăn chậm *nhai kĩ. Làm chậm* bước *tiến.* Chậm hiểu. Phát triển chậm. **2** Sau thời điểm quy định hoặc thời điểm thường lệ; muộn. *Tàu* về chậm. *Em bé chậm biết* nói. Đồng hồ chậm **5** phút. **3** Không được nhanh nhẹn, thiếu linh hoạt; chậm chạp. *Tác phong* hơi chậm. *!! Láy: chằm* chậm (nghĩa 1; ý mức độ ít).   
**chậm chà châm chạp t x chậm chạp** (láy).   
**châm chạp** *tính từ* **1** Có tốc độ, nhịp độ dưới mức bình thường nhiều; rất chậm. Xe bò *đi chậm chạp. Bước tiến chậm chạp.* **2** Không được nhanh nhẹn, thiếu linh hoạt. *Dáng* điệu *chậm chạp. !! Láy:* chậm chà *chậm chạp* (nghĩa 1; ý mức độ nhiều).   
**chậm rãi** *tính từ* (Động tác) chằm chậm, không vội vàng. *Bước* đi *chậm* rãi. Nói chậm rãi. *Trâu chậm rãi* nhai *cỏ.*